

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2011/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục, mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề,
dạy nghề dưới 03 tháng tại các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 660/TTr-LĐTBXH-TC ngày 22 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục, mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng tại các cơ sở dạy nghề, cơ sở khác có tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Danh mục và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 03 tháng được áp dụng đối với lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 (ba) tháng của từng nghề là chương trình đào tạo tối thiểu bắt buộc các cơ sở dạy nghề phải thực hiện. Các cơ sở dạy nghề được phép điều chỉnh từ 10% đến 30% chương trình khung

này cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động; nhu cầu của doanh nghiệp; nhu cầu xã hội; nhu cầu của người học nghề và đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 (ba) tháng để thực hiện đào tạo nghề cho các đối tượng hưởng lợi của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là mức hỗ trợ tối đa. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề không bao gồm tiền ăn, tiền đi lại cho các đối tượng ưu tiên.

Điều 3. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính và các ngành, địa phương liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2010 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các ngành, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh mục, mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề

**và dạy nghề dưới 03 tháng để đào tạo nghề cho lao động
nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*(Kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

TT	Tên nghề đào tạo	Số học sinh/ lớp học (người)	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số tiết giảng dạy/ khóa học	Trong đó			Mức kinh phí hỗ trợ tối đa (đồng/hs /khóa)
					Lý thuyết (tiết)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)	
1	Sửa chữa, bảo trì xe, máy và thiết bị cơ khí	22 - 35	3	390	90	280	20	1.800.000
2	Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí	22 - 35	4	464	115	329	20	1.900.000
3	Kỹ thuật gò, hàn	22 - 35	3	337	87	230	20	1.600.000
4	Sửa chữa xe máy	22 - 35	4	464	115	329	20	1.600.000
5	Điện công nghiệp	22 - 35	4	436	104	312	20	1.600.000
6	Điện dân dụng	22 - 35	3	337	87	230	20	1.400.000
7	Điện lạnh dân dụng	22 - 35	4	436	104	312	20	1.200.000
8	Mộc dân dụng	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000
9	Mộc công nghiệp	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000
10	Mộc mỹ nghệ	22 - 35	4	464	115	329	20	1.900.000
11	Kỹ thuật xây dựng (nề)	22 - 35	3	387	100	267	20	1.400.000
12	Điện, nước xây dựng	22 - 35	3	390	90	280	20	1.600.000
13	Máy công nghiệp	22 - 35	4	436	104	312	20	1.800.000
14	Đan lát truyền thống	22 - 35	2	264	55	194	15	1.200.000
15	Kỹ thuật sản xuất chổi đót	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
16	Vận hành máy thi công công trình (xúc, đào, ủi)	22 - 35	3	375	94	261	20	1.800.000
17	Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp - ngư nghiệp	22 - 35	3	375	94	261	20	1.500.000
18	Tin học văn phòng (dạy nghề cho người tàn tật)	22 - 35	3	375	94	261	20	1.500.000
19	Xoa bóp bấm huyệt (dạy	22 - 35	3	375	94	261	20	1.500.000

	nghề cho người tàn tật)							
20	Kỹ thuật chế biến món ăn	22 - 35	1	120	10	102	8	800.000
21	Chăm sóc da	22 - 35	2	264	55	194	15	1.200.000
22	Thiết kế tạo mẫu tóc	22 - 35	2	264	55	194	15	1.200.000
23	Trang điểm thẩm mỹ	22 - 35	2	264	55	194	15	1.200.000
24	Trồng rau an toàn	22 - 35	2	264	55	194	15	1.200.000
25	Kỹ thuật trồng cây ăn quả (cam, dứa, bưởi, quýt, ...)	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
26	Kỹ thuật trồng hoa (cúc, hồng, đồng tiền, ...)	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
27	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	22 - 35	2	264	55	194	15	1.000.000
28	Kỹ thuật trồng sắn, ngô, lúa, đậu phụng, ...	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
29	Trồng và chăm sóc, khai thác cao su	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
30	Kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch cà phê	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
31	Kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch hồ tiêu	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
32	Kỹ thuật sản xuất nước mắm	22 - 35	1,5	176	22	144	10	900.000
33	Chế biến và bảo quản nông sản	22 - 35	1	120	10	102	8	600.000
34	Kỹ thuật trồng nấm (sò, rơm, linh chi)	22 - 35	1	120	10	102	8	600.000
35	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	22 - 35	1	120	10	102	8	500.000
36	Kỹ thuật chế biến, hấp, sấy cá mực	22 - 35	1	120	10	102	8	600.000
37	Phòng trừ sâu bệnh cây lương thực	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
38	Kỹ thuật nuôi và trừ bệnh cho lợn	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
39	Phòng trừ sâu bệnh cây công nghiệp	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000

40	Kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho gà, vịt	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
41	Phòng trừ bệnh trên cây ăn quả	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
42	Kỹ thuật gieo tinh cho heo, bò	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
43	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, dê	22 - 35	1	120	10	102	8	700.000
44	Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trang trại	22 - 35	2	264	66	183	15	1.200.000
45	Nuôi ong lấy mật	22 - 35	1	120	10	102	8	600.000
46	Dệt thổ cẩm	22 - 35	2	264	66	183	15	1.200.000
47	Lái phương tiện thủy nội địa	22 - 35	3	375	94	261	20	1.800.000
48	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây nôm	22 - 35	2	264	66	183	15	1.000.000
49	Phục vụ buồng	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000
50	Cắt, uốn tóc, giặt là	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000
51	Nghiệp vụ lễ tân	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000
52	Pha chế đồ uống - Bar	22 - 35	3	387	100	267	20	1.600.000

Ghi chú:**1. Khung định mức chi**

- Chi phí cho giáo viên dạy lý thuyết không vượt quá 10% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo;

- Chi phí dạy thực hành bao gồm: lương giáo viên, phối liệu, nguyên vật liệu, thiết bị, khấu hao tài sản cố định lớp học (nếu có), thuê vận chuyển thiết bị đối với những nghề dạy lưu động; chỉnh sửa biên soạn chương trình (nếu có) không dưới 75% tổng chi cho một lớp đào tạo;

- Chi quản lý, tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, tài liệu học viên, thuê địa điểm học (nếu có), cấp chứng chỉ nghề, coi chấm thi hoàn thành khóa học... không vượt quá 15% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo.

2. Riêng đối tượng là lao động nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, lao động là người dân tộc thiểu số, lao động là người tàn tật, quy mô 01 lớp tối thiểu có thể 18 người/lớp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chính